

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		833 893 825 390	880 837 654 734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22 838 120 443	33 636 214 172
1. Tiền	111	V.01	22 838 120 443	33 636 214 172
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319 351 096 606	352 791 785 587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		278 233 341 068	320 636 722 363
2. Trả trước cho người bán	132		34 564 986 477	32 023 151 568
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 273 780 681	2 303 124 831
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	49 265 104 913	42 817 065 358
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(44 986 116 533)	(44 988 278 533)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		490 345 198 259	493 409 791 525
1. Hàng tồn kho	141	V.04	490 345 198 259	493 409 791 525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 359 410 082	999 863 450

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		951 221 925	738 609 705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	408 188 157	261 253 745
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		810 440 615 711	822 143 302 548
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		805 016 436 401	817 402 112 832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	803 565 287 635	815 631 084 149
– Nguyên giá	222		1 189 259 112 658	1 190 124 567 951
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(385 693 825 023)	(374 493 483 802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 451 148 766	1 771 028 683
– Nguyên giá	228		16 218 297 857	16 218 297 857
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14 767 149 091)	(14 447 269 174)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 333 146 837	64 558 067
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 333 146 837	64 558 067
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4 091 032 473	4 676 631 649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 091 032 473	4 676 631 649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 644 334 441 101	1 702 980 957 282

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 370 078 307 672	1 409 495 053 863
I. Nợ ngắn hạn	310		797 940 536 855	837 357 283 046
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		97 570 246 646	110 663 779 013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114 632 116 362	119 290 582 843
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	26 773 151 241	28 711 371 224
4. Phải trả người lao động	314		28 822 097 215	82 199 373 251
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	18 123 117 051	10 842 124 664
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	53 842 424 187	52 905 557 785
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		452 979 587 688	427 471 616 801

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 197 796 465	5 272 877 465
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		572 137 770 817	572 137 770 817
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		47 563 327 061	47 563 327 061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		524 574 443 756	524 574 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		274 256 133 429	293 485 903 419
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	272 986 150 429	292 132 290 419
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17 406 973 559)	1 739 166 431
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53 135 265 067	39 792 376 977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(70 542 238 626)	(38 053 210 546)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 269 983 000	1 353 613 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1 269 983 000	1 353 613 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 644 334 441 101	1 702 980 957 282

Ngày 26 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	113 350 881 644	138 744 087 240	113 350 881 644	138 744 087 240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		113 350 881 644	138 744 087 240	113 350 881 644	138 744 087 240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	101 687 631 627	104 489 573 525	101 687 631 627	104 489 573 525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11 663 250 017	34 254 513 715	11 663 250 017	34 254 513 715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8 959 975	18 963 710	8 959 975	18 963 710
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	18 333 371 226	21 977 863 680	18 333 371 226	21 977 863 680
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18 332 712 082	21 977 845 980	18 332 712 082	21 977 845 980
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		832 792 079		832 792 079	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 919 899 112	18 351 542 868	10 919 899 112	18 351 542 868
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		(18 413 852 425)	(6 055 929 123)	(18 413 852 425)	(6 055 929 123)
12. Thu nhập khác	31			10 640 354		10 640 354
13. Chi phí khác	32		705 947 961	52 758 837	705 947 961	52 758 837
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(705 947 961)	(42 118 483)	(705 947 961)	(42 118 483)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		(19 119 800 386)	(6 098 047 606)	(19 119 800 386)	(6 098 047 606)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	26 339 604	284 541 575	26 339 604	284 541 575
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		(19 146 139 990)	(6 382 589 181)	(19 146 139 990)	(6 382 589 181)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 1 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(19 119 800 386)	(6 098 047 606)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	12 630 551 459	13 627 332 098
- Các khoản dự phòng	3	(2 162 000)	6 742 836 206
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	147 866 359	21 958 882 270
- Chi phí lãi vay	6	18 332 712 082	21 977 845 980
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	11 989 167 514	58 208 848 948
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	32 640 083 109	5 589 734 480
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3 548 040 792	27 764 318 231
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(66 019 985 181)	(21 333 673 982)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	372 986 956	572 878 066
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16 354 632 605)	(18 280 365 581)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(240 990 184)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5 891 321 311	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(198 329 287)	(79 950 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28 131 347 391)	52 200 799 978
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1 518 551 396)	(37 561 241 960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4 600 870	18 963 710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1 513 950 526)	(37 542 278 250)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	67 658 403 659	34 462 179 783
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48 794 206 489)	(62 787 912 404)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16 992 982)	(73 777 805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18 847 204 188	(28 399 510 426)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(10 798 093 729)	(13 740 988 698)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33 636 214 172	39 001 480 069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	22 838 120 443	25 260 491 371

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập



Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ : Q1_2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện I (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá), Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng, Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Sản xuất truyền tải và phân phối điện, Hoạt động tư vấn quản lý, Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông, Lắp đặt hệ thống điện, Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, lắp trình máy vi tính, Giáo dục nghề nghiệp, Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề, Khai thác đá cát sỏi đất sét, Sản xuất xi măng vôi và thạch cao, Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao, Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện I, Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2, Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng, Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4,

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình: Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	7 335 189 553	710 574 487
- Tiền gửi ngân hàng	15 502 930 890	32 925 639 685
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	22 838 120 443	33 636 214 172

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế Xây dựng điện 4	6 060 000 000		6 060 000 000			
Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện	17 102 000 000		17 102 000 000			
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2	4 870 000 000		4 870 000 000			
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	6 517 000 000		6 517 000 000			

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	278 233 341 068	320 636 722 363
Ban quản lý DA thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Công ty CP đầu tư và Xây dựng MCK	172 217 498	172 217 498
Ban quản lý DA lưới điện MB	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty cổ phần tư vấn XD điện I	18 667 873 679	12 797 863 866
Ban quản lý DA thủy điện 2	399 053 000	399 053 000
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Công ty điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Ban quản lý DA thủy điện Sơn La	2 145 948 468	2 145 948 468
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Công ty điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Viện Năng Lượng	1 217 189 266	1 217 189 266
Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	3 023 535 825	3 023 535 825
Ban quản lý DA lưới điện TP Hà Nội	95 392 644	95 392 644
Công ty cổ phần xây lắp NEWTECH Vĩnh Hà	1 000 000 000	1 000 000 000
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban quản lý phát triển Điện Lực	390 013 028	390 013 028
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
BQL dự án lưới điện Quốc Gia phía đông tỉnh Bắc Kan	153 750 379	153 750 379
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	2 706 224 451	2 706 224 451
Công ty CP tập đoàn XD và DL Bình Minh	152 627 000	252 627 000
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Tổng Công ty XD và PT hạ tầng (LICOGI)	4 996 500 463	6 496 500 463
Ban điều hành DA TĐ Sơn La-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 818 691 842
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	99 107 738 319	118 378 301 208
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	997 282 363	2 880 262 363
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Công ty điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Ban quản lý DA CT TĐ Sơn La	2 145 948 468	2 145 948 468
Ban điều hành DA TĐ Sơn La	1 818 691 842	1 818 691 842
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	18 484 836	
Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	86 137 931	86 137 931
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091

Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	17 018 998 590	27 118 616 067
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	151 499 706	
Ban quản lý DA lưới điện MB	1 250 558 437	1 250 558 437
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	7 822 834	7 822 834
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	2 199 743 000	1 364 262 000
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	10 652 687 531	6 681 310 030
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	6 443 611 752	1 209 446 333
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	604 661 816	604 661 816
Ban quản lý dự án điện 2	1 433 746 784	
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	978 759 697	2 060 510 362
Công ty Truyền tải điện 2	27 818 779	33 202 279
Công ty thủy điện Hòa Bình	564 665 826	
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	128 361 924	128 361 924
Ban quản lý DA thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	721 581 472	721 581 472
Công ty Thủy điện Sông Bung	228 312 425	1 500 362 510
Công ty Điện lực Hà Nam	22 727 273	22 727 273
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	4 238 182
Công ty điện lực Lạng Sơn	113 866 371	113 866 371
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Ban Quản lý DA Thủy điện 2	399 053 000	399 053 000
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 2	60 500 000	60 500 000
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	2 721 082 266	2 666 688 175
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	187 759 205
Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	201 385 000	201 385 000
Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1	1 126 881 599	1 126 881 599
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	257 232 623	459 013 384
Công ty thủy điện Bản Vẽ	287 088 000	3 099 661 666
Tổng Công ty Phát điện 1	100 429 003	
Công ty điện lực Thanh Hóa	10 217 860	27 091 381
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	168 657 161	168 657 161
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	627 183 933	627 183 933
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	697 819 249	697 819 249
Công ty Mua bán điện	7 022 380 414	14 500 004 577
Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	3 023 535 825	3 023 535 825
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	248 234 346	248 234 346
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	1 023 134 298	1 023 134 298
Ban quản lý dự án thủy điện 1	8 034 253 877	14 256 401 377
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	272 289 907	1 398 564 436
Công ty Thủy điện Ialy	1 000 000 000	

Công ty Truyền tải điện 1	380 764 685	1 228 347 720
Ban quản lý DA lưới điện TP Hà Nội	95 392 644	95 392 644
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	1 114 529 022	2 059 018 871
Ban quản lý phát triển Điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty CP tư vấn XD điện 1	18 667 873 679	12 797 863 866
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	33 000 000	33 000 000
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	1 648 374 356	6 031 519 527
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	825 002 736	972 419 203
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	49 265 104 913		42 817 065 358	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	142 659 156		207 170 770	
- Cho mượn	2 925 128 141		2 953 341 622	
- Các khoản chi hộ	1 396 878 278		520 155 283	
- Phải thu khác	44 800 439 338		39 136 397 683	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	49 265 104 913		42 817 065 358	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ
Đối tượng						
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 740 012 876		1 707 184 314	
- Công cụ, dụng cụ	10 588 885 782		10 588 885 782	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	477 128 094 186		480 225 516 014	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	888 205 415		888 205 415	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	490 345 198 259		493 409 791 525	

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB	1 268 588 770			
- Sửa chữa	64 558 067		64 558 067	
Cộng	1 333 146 837		64 558 067	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	794 084 301 632	289 709 646 511	73 487 470 712	11 049 583 687		21 793 565 409	1 190 124 567 951

kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942			14 324 177 395	450 942 520	16 218 297 857	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 071 147 000			13 209 443 150	166 679 024	14 447 269 174	
- Khấu hao trong năm				263 512 101	56 367 816	319 879 917	
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000			13 427 955 251	223 046 840	14 767 149 091	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	372 030 942			1 114 734 245	284 263 496	1 771 028 683	
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942			851 222 144	227 895 680	1 454 148 766	

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	951 221 925	738 609 705
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		307 878 000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		19 500 000
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	951 221 925	411 231 705
b) Dài hạn	4 091 032 473	4 676 631 649
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		171 375 260
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 091 032 473	4 505 256 389
Cộng	5 042 254 398	5 415 241 354

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	452 979 587 688		76 132 703 668	50 624 732 781	427 471 616 801	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	524 574 443 756				524 574 443 756	
Cộng	977 554 031 444		76 132 703 668	50 624 732 781	952 046 060 557	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
e) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	97 570 246 646		110 663 779 013	
Công ty CP đầu tư ngành nước và môi trường	551 603 189		551 603 189	
Công ty TNHH Hải Tuấn (CT HBMR)	1 228 882 967		370 616 967	
Công ty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh	424 788 210		424 788 210	
Công ty CP vật tư thiết bị Hải Anh (DHTV)			380 184 200	
Cty CP XD và ĐTCN môi trường Bình Dương	405 500 000		405 500 000	
Công ty CP thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
Công ty TNHH Hải Tuấn	242 485 000		492 485 000	
Công ty TNHH Do đặc CT và bán đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
Công ty CP công nghệ và thương mại Hồng Đô			45 100 000	
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2	2 820 592 919		2 820 592 919	
Công ty CP thiết bị Hải Anh (VP)	144 000 000		144 000 000	
Trung tâm Sài Đông Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
Công ty TNHH MTV TV XD điện 3 Đà Nẵng	529 723 125		529 723 125	

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	15 723 279 836	9 550 605 850	8 126 820 499	15 609 415 631
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6 073 262 068	6 133 089	120 378 404	5 806 061 022
- Thuế thu nhập cá nhân	3 126 238 825	252 679 897	45 382 196	3 257 113 387
- Thuế tài nguyên	2 982 810 703	908 335 584	3 208 606 209	682 540 078
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 334 670	1 334 670	
- Các loại thuế khác		5 000 000	5 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	805 779 792	1 073 833 229	703 610 345	1 176 002 676
Cộng	28 711 371 224	10 272 912 340	12 211 132 323	26 773 151 241
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90 040 092	146 934 412		236 974 504
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	171 213 653	(3 000 000)	(3 000 000)	171 213 653
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	261 253 745	143 934 412	(3 000 000)	408 188 157

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18 123 117 051	10 842 124 664
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	18 123 117 051	10 842 124 664

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	53 842 424 187	52 905 557 785
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1 894 698 587	2 001 315 995
- Bảo hiểm xã hội	262 960 530	94 928 760
- Bảo hiểm y tế	22 219 380	
- Bảo hiểm thất nghiệp	310 232 987	299 316 982
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28 000 000	28 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49 978 705 412	49 995 698 394
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 345 607 291	486 297 654
b) Dài hạn	47 563 327 061	47 563 327 061
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	47 563 327 061	47 563 327 061
Cộng	101 405 751 248	100 468 884 846

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		

- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

Cộng		
------	--	--

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						(754 434 051)				500 000 000	22 979 933 988	289 638 689 937
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						1 739 166 431				500 000 000	22 979 933 988	292 132 290 419
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							19 146 139 990						19 146 139 990
- Giảm khác													
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						(17 406 973 559)				500 000 000	22 979 933 988	272 986 150 429

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		10 165 123 000
- Chi sự nghiệp	83 630 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1 269 983 000	1 353 613 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	99 692 680 120	136 124 850 554
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13 658 156 524	2 619 236 686
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	113 350 881 644	138 744 087 240
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện	1 225 498 612	

Quốc Gia		
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	13 772 700	
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	75 952 818	
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1 345 920 727	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	568 831 405	
Ban quản lý dự án nhiệt điện 3	1 680 440	
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	475 833 220	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	69 485 497	
Ban quản lý dự án điện 2	130 340 616	
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	88 978 154	
Công ty mua bán điện	932 023 548	
Công ty thủy điện Ialy	90 909 091	
Công ty thủy điện hòa bình	51 333 257	
Tổng Công ty Phát điện 1	9 129 909	
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	1 225 498 612	
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	13 772 700	
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	75 952 818	
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1 345 920 727	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	568 831 405	
Ban quản lý dự án nhiệt điện 3	1 680 440	
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	475 833 220	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	69 485 497	
Ban quản lý dự án điện 2	130 340 616	
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	88 978 154	
Công ty mua bán điện	932 023 548	
Công ty thủy điện Ialy	90 909 091	238 163 161
Công ty thủy điện hòa bình	51 333 257	
Tổng Công ty Phát điện 1	9 129 909	541 593 739
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		
-----------------------	--	--

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	48 293 149 961	99 971 371 431
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13 452 132 160	4 518 202 094
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	101 687 631 627	104 489 573 525

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.959.975	18.963.710
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8.959.975	18.963.710

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	18 332 712 082	21 977 845 980
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	18 332 712 082	21 977 845 980

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	162 602 099	450 341 025
Cộng	162 602 099	450 341 025

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		10 640 354
Cộng		10 640 354

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10 919 899 112	18 351 542 868
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5 690 613 615	6 115 983 592
- Chi phí nhân công	37 061 293 349	36 480 674 107
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12 593 303 267	13 568 198 676
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29 330 179 709	6 815 536 061
- Chi phí khác bằng tiền	30 101 620 752	45 573 646 323
Cộng	114 777 010 692	108 554 038 759

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26 339 604	284 541 575
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho GD mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập

Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng